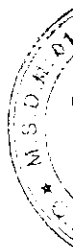


CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 3 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Jens Holger Wohlthat	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Clemens Jungsthöfel	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

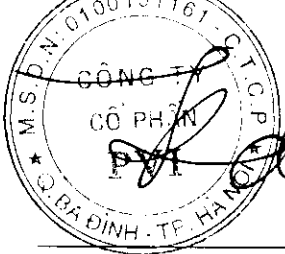
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/3/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.626.671.663.909	15.003.444.799.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	909.847.244.511	1.216.417.580.580
1. Tiền	111		549.847.244.511	556.917.580.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		360.000.000.000	659.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.451.914.046.803	6.016.310.353.419
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.087.654.318.599	525.024.783.392
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(39.003.771.796)	(24.977.929.973)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.403.263.500.000	5.516.263.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.995.779.764.113	7.525.519.567.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.789.084.305.471	7.330.440.085.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		240.303.349.804	227.470.886.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	278.519.763.436	272.710.904.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(312.127.654.598)	(305.102.308.030)
IV. Hàng tồn kho	140		11.953.506.936	3.786.156.286
1. Hàng tồn kho	141		11.953.506.936	3.786.156.286
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.177.101.546	241.411.141.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	167.551.429.993	165.739.863.446
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		78.147.190.091	74.969.029.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	11.478.481.462	702.248.415
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.347.927.369.914	4.623.093.862.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.221.064.284	23.708.372.774
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	24.221.064.284	23.708.372.774
II. Tài sản cố định	220		262.932.434.373	275.912.455.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	186.322.719.759	194.371.613.083
<i>Nguyên giá</i>	222		363.548.986.287	366.840.937.272
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(177.226.266.528)	(172.469.324.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	76.609.714.614	81.540.842.174
<i>Nguyên giá</i>	228		188.521.465.300	186.536.943.100
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(111.911.750.686)	(104.996.100.926)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	1.491.465.088.328	1.499.947.292.796
<i>Nguyên giá</i>	231		1.621.298.874.166	1.621.298.874.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(129.833.785.838)	(121.351.581.370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.796.058.176.474	1.745.402.453.721
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	1.791.012.975.962	1.743.232.144.194
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.045.200.512	2.170.309.527
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	751.738.170.210	1.051.391.510.701
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		171.465.269.224	184.957.401.979
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(79.727.099.014)	(113.565.891.278)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		660.000.000.000	980.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.512.436.245	26.731.777.013
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.512.436.245	26.731.777.013
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19.974.599.033.823	19.626.538.661.282


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

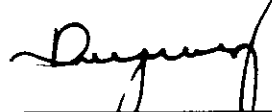
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.713.236.493.824	12.794.381.427.080
I. Nợ ngắn hạn	310		12.640.393.791.364	12.431.132.370.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.041.102.257.601	1.924.848.925.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.113.524.719.416	1.486.719.983.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	86.136.988.811	114.113.063.449
4. Phải trả người lao động	314		189.180.982.479	195.380.975.836
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.999.471.919	25.154.514.907
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33.899.371.398	54.796.841.375
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		112.465.447.679	66.475.246.240
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	230.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	7.976.821.106.074	8.273.213.588.922
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.263.445.987	60.429.231.384
II. Nợ dài hạn	330		72.842.702.460	363.249.056.326
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.559.299.027	81.551.050.984
2. Phải trả dài hạn khác	337		35.217.356.045	33.522.004.202
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	246.109.953.752
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	2.066.047.388	2.066.047.388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.261.362.539.999	6.832.157.234.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	7.261.362.539.999	6.832.157.234.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.478.091.609.693	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(92.960.004.508)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		161.491.450.857	153.291.564.618
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		965.363.152.002	812.533.997.212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		809.995.914.002	334.944.631.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		155.367.238.000	477.589.366.003
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		227.745.841.180	234.521.768.552
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19.974.598.033.823	19.626.538.661.282


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 4 năm 2018


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

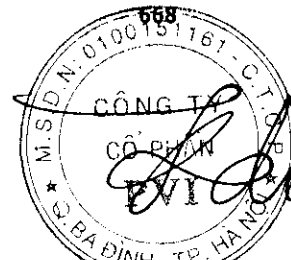
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.311.867.576.717	2.056.247.041.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.149.923.984.570	898.153.096.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.161.943.592.147	1.158.093.944.944
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	980.480.612.483	986.700.695.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		181.462.979.664	171.393.249.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	169.109.689.915	131.279.999.541
7. Chi phí tài chính	22	27	21.798.505.470	53.609.281.664
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.162.223.223	1.054.055.555
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	130.235.374.623	116.549.134.648
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		198.538.789.486	132.514.833.138
10. Thu nhập khác	31		9.093.904.029	3.051.673.535
11. Chi phí khác	32		328.652.850	821.680.771
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.765.251.179	2.229.992.764
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		207.304.040.665	134.744.825.902
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	35.511.800.599	25.436.051.948
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		171.792.240.066	109.308.773.954
15.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		161.995.959.004	101.294.190.397
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.796.281.062	8.014.583.557
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29		419

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	207.304.040.665	134.744.825.902
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.005.848.194	23.065.669.508
Các khoản dự phòng	03	248.862.979.193	254.540.081.562
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	228.369.302	11.615.111.939
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(115.844.822.640)	(101.883.588.810)
Chi phí lãi vay	06	2.162.223.223	1.054.055.555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	366.718.637.937	323.136.155.656
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.185.596.413)	402.131.989.027
Thay đổi hàng tồn kho	10	(8.167.350.650)	223.310.605
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	710.418.848.972	(40.620.818.586)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.407.774.221	(59.806.113.588)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(562.629.535.207)	(316.519.023.291)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.860.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.231.219.974)	(96.133.515.907)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.161.413.996)	(3.137.505.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	423.310.144.890	209.274.478.432
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(63.543.310.904)	(11.333.565.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.075.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.915.000.000.000)	(2.851.277.000.052)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.360.261.926.039	2.386.398.464.544
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.857.207.832	78.770.956.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(515.348.540.669)	(397.441.145.278)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

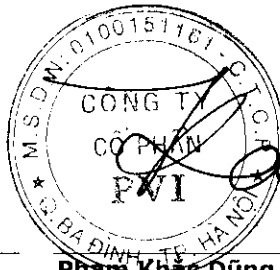
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018	Từ ngày 01/01/2017
		đến ngày 31/3/2018	đến ngày 31/3/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	274.952.192.140	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	230.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(476.109.953.752)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(15.545.129.850)	(16.864.233.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.702.891.462)	213.135.766.270
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(308.741.287.241)	24.969.099.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.216.417.580.580	706.885.123.558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.170.951.172	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	909.847.244.511	731.854.222.982

Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 2.444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.436 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Các quỹ này đều được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, với thời gian hoạt động là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm******Dự phòng phí chưa được hưởng:***

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) thực hiện trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định nêu trên của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.022.320.706	2.126.820.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	544.046.444.956	549.812.527.337
Tiền đang chuyển	2.778.478.849	4.978.233.236
Các khoản tương đương tiền (i)	360.000.000.000	659.500.000.000
	<u>909.847.244.511</u>	<u>1.216.417.580.580</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	1.087.654.318.599	1.148.366.767.116	(39.003.771.796)	525.024.783.392	528.244.917.543	(24.977.929.973)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	1.087.654.318.599	1.148.366.767.116	(39.003.771.796)	525.024.783.392	528.244.917.543	(24.977.929.973)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.063.263.500.000	7.063.263.500.000	-	6.496.263.500.000	6.496.263.500.000	-
b1) Ngắn hạn	6.403.263.500.000	6.403.263.500.000	-	5.516.263.500.000	5.516.263.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.403.263.500.000	6.403.263.500.000	-	5.516.263.500.000	5.516.263.500.000	-
b2) Dài hạn	660.000.000.000	660.000.000.000	-	980.000.000.000	980.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	560.000.000.000	560.000.000.000	-	880.000.000.000	880.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.465.269.224	99.160.697.934	(79.727.099.014)	184.957.401.979	78.271.127.707	(113.565.891.278)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iii)	171.465.269.224	99.160.697.934	(79.727.099.014)	184.957.401.979	78.271.127.707	(113.565.891.278)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư trái phiếu với kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu	biểu quyết	
		%	%	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	23,08	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF và PIF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	100

Tổng số vốn của PIF tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 520.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	120.000.000.000	23,08
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	296.000.000.000	56,92
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	104.000.000.000	20,00
	520.000.000.000	100

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá thực tế trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/3/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	616.284.515.343	668.742.880.364
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	195.736.643.485	145.692.015.116
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	641.805.904.048	638.560.521.895
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	5.068.201.769.939	5.626.244.835.853
Phải thu về hoạt động tài chính	249.359.202.638	233.940.874.201
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	17.696.270.018	17.258.957.574
	<u>6.789.084.305.471</u>	<u>7.330.440.085.003</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/3/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	69.445.174.180	85.426.754.168

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	278.519.763.436	272.710.904.300
- Tạm ứng cho người lao động	30.218.068.203	20.844.971.418
- Ký cược, ký quỹ	1.358.053.269	1.564.854.321
- Phải thu khác (i)	246.943.641.964	250.301.078.561
b) Dài hạn	24.221.064.284	23.708.372.774
- Ký cược, ký quỹ	24.221.064.284	23.708.372.774

(i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/3/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	474.180.979.978	(312.127.654.598)	162.053.325.380	413.620.612.379	(305.102.308.030)	108.518.304.349

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	143.322.925.327	65.544.068.311	149.971.864.440	8.002.079.194	366.840.937.272
Tăng trong kỳ	-	-	535.253.300	72.776.340	608.029.640
- Mua sắm mới	-	-	535.253.300	72.776.340	608.029.640
Thanh lý trong kỳ	-	(3.755.535.585)	(144.445.040)	-	(3.899.980.625)
Tại ngày 31/3/2018	143.322.925.327	61.788.532.726	150.362.672.700	8.074.855.534	363.548.986.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	35.396.031.672	47.211.609.977	88.261.266.701	1.600.415.839	172.469.324.189
Trích khấu hao trong kỳ	1.664.530.293	1.616.251.304	5.327.212.369	-	8.607.993.966
Thanh lý trong kỳ	-	(3.755.535.585)	(95.516.042)	-	(3.851.051.627)
Tại ngày 31/3/2018	37.060.561.965	45.072.325.696	93.492.963.028	1.600.415.839	177.226.266.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	107.926.893.655	18.332.458.334	61.710.597.739	6.401.663.355	194.371.613.083
Tại ngày 31/3/2018	106.262.363.362	16.716.207.030	56.869.709.672	6.474.439.695	186.322.719.759

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 62.777.040.861 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 62.557.993.718 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	43.040.564.893	143.496.378.207	186.536.943.100
Tăng trong kỳ	-	1.984.522.200	1.984.522.200
- Mua sắm mới	-	1.984.522.200	1.984.522.200
Tại ngày 31/3/2018	43.040.564.893	145.480.900.407	188.521.465.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	960.061.449	104.036.039.477	104.996.100.926
Trích khấu hao trong kỳ	39.424.717	6.876.225.043	6.915.649.760
Tại ngày 31/3/2018	999.486.166	110.912.264.520	111.911.750.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	42.080.503.444	39.460.338.730	81.540.842.174
Tại ngày 31/3/2018	42.041.078.727	34.568.635.887	76.609.714.614

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 61.298.581.382 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 54.821.581.382 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/3/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.202.389.487.928	-	-	1.202.389.487.928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.202.389.487.928			1.202.389.487.928
Giá trị hao mòn lũy kế	121.351.581.370	8.482.204.468	-	129.833.785.838
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	121.351.581.370	8.482.204.468		129.833.785.838
Giá trị còn lại	1.081.037.906.558	(8.482.204.468)	-	1.072.555.702.090
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.081.037.906.558	(8.482.204.468)		1.072.555.702.090
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238			418.909.386.238
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	418.909.386.238	-	-	418.909.386.238
- Nhà và quyền sử dụng đất (ii)	418.909.386.238			418.909.386.238

- (i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm.
- (ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ với mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	167.551.429.993	165.739.863.446
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.865.072.039	149.307.472.297
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.686.357.954	16.432.391.149
b) Dài hạn	21.512.436.245	26.731.777.013
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.512.436.245	26.731.777.013
	<u>189.063.866.238</u>	<u>192.471.640.459</u>

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	996.447.907.883	996.447.907.883
Cơ sở hạ tầng	656.144.717.709	656.144.717.709
Chi phí xây dựng	58.147.584.700	23.133.839.324
Chi phí tư vấn, thẩm định	9.017.432.726	5.720.272.726
Chi phí lãi vay	43.133.422.809	41.536.082.708
Chi phí quản lý dự án	28.121.910.135	20.249.323.844
	<u>1.791.012.975.962</u>	<u>1.743.232.144.194</u>

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án Khu nhà ở thấp tầng tại lô đất A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	344.734.691.247	318.986.332.376
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	262.472.016.929	232.161.218.080
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.370.980.865.864	1.295.543.542.569
Các khoản phải trả khác của khách hàng	62.914.683.561	78.157.832.595
	<u>2.041.102.257.601</u>	<u>1.924.848.925.620</u>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.504.249.848	38.803.040.617

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	31/3/2018	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	64.880.814.607	141.141.161.844	162.629.964.548	-	43.392.011.903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.248.415	37.566.279.279	35.511.800.599	48.231.219.974	11.358.189.109	35.506.800.598
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.769.894.985	11.460.998.001	17.281.867.116	-	3.949.025.870
Thuế, phí phải nộp khác	4.000.000	1.896.074.578	3.244.261.883	1.966.814.840	120.292.353	3.289.150.440
	702.248.415	114.113.063.449	191.358.222.327	230.109.866.478	11.478.481.462	86.136.988.811

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Ngắn hạn**

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Dự phòng phí chưa được hưởng	3.498.651.832.755	3.102.955.875.937
- Dự phòng bồi thường	4.300.801.812.545	5.010.668.996.275
- Dự phòng dao động lớn	177.367.460.774	159.588.716.710
	7.976.821.106.074	8.273.213.588.922

b) Dài hạn

	31/3/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.066.047.388	2.066.047.388
	2.066.047.388	2.066.047.388

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (I)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-
Cộng	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ký ngày 08 tháng 3 năm 2017. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 230 tỷ VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (công ty con của Công ty) tại các tổ chức tín dụng. Trong kỳ, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay.

Chi tiêu	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/3/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thăng Long (I)	246.109.953.752	246.109.953.752	-	246.109.953.752	-	-
Cộng	246.109.953.752	246.109.953.752	-	246.109.953.752	-	-
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
- Số phải trả sau 12 tháng	246.109.953.752	246.109.953.752	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng ký ngày 11 tháng 4 năm 2017 với hạn mức 1.230.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ vốn đầu tư xây dựng Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1 - Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây. Gốc khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 27 tháng 3 năm 2017 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh lãi suất cộng với biên độ lãi suất 2,0% và được trả hàng quý. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, toàn bộ các quyền, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh trong tương lai của Dự án.

Trong kỳ, Công ty đã tất toán toàn bộ khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	130.673.311.056	829.318.903.385	229.639.807.227	6.821.441.925.488	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	539.586.814.257	-	539.586.814.257	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(39.731.124.935)	39.731.124.935	-	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	22.266.323.319	(22.266.323.319)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(51.609.663.359)	(1.177.927.888)	(52.787.591.247)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	351.930.243	(351.930.243)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(33.815.500.000)	(478.789.994.000)	
Tặng khác	-	-	-	-	-	2.561.815.426	144.264.278	2.706.079.704	
Tại ngày 31/12/2017	2.342.418.670.000	3.323.062.514.020	(212.883.100.975)	179.211.820.775	153.291.564.618	812.533.997.212	234.521.768.552	6.832.157.234.202	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	171.792.240.066	-	171.792.240.066	
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(9.796.281.062)	9.796.281.062	-	
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	6.628.721.004	(6.628.721.004)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.099.815.667)	(592.208.434)	(1.692.024.101)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	1.571.165.235	(1.571.165.235)	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15.980.000.000)	(15.980.000.000)	
Biên động cổ phiếu quỹ	-	155.029.095.673	119.923.096.467	-	-	-	-	274.952.192.140	
Tặng khác	-	-	-	-	-	132.897.692	-	132.897.692	
Tại ngày 31/3/2018	2.342.418.670.000	3.478.091.609.693	(92.960.004.508)	179.211.820.775	161.491.450.857	965.363.152.002	227.745.841.180	7.261.362.539.999	

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(444.974.494.000)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.132.900	11.754.600
Cổ phiếu phổ thông	5.132.900	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	229.108.967	222.487.267
Cổ phiếu phổ thông	229.108.967	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>31/3/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.068.778.463.119	1.199.368.360.244
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	25.590.898.932	25.073.783.052
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	290.397.118.822	290.394.118.822
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	10.016.428	9.027.312
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	1.909.478	1.830.555
+ Yên Nhật	JPY	4.493.862	4.494.225
+ Bảng Anh	GPB	3.270	-

20. BÁO CÁO BỘ PHẬNBộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm đầu tư	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.450.156.979.110	8.127.949.619.988	17.278.527.317.021	(6.882.034.882.296)	19.974.599.033.823
Nợ phải trả bộ phận	8.123.343.257.901	4.707.545.634.907	2.136.110.881.419	(2.253.763.280.403)	12.713.236.493.824

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm đầu tư	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	840.871.534.163	352.437.919.807	373.915.638.727	(227.077.906.606)	1.340.147.186.091
Bảo hiểm	840.871.534.163	352.437.919.807	-	(73.694.649.250)	1.119.614.804.720
Đầu tư	-	-	373.915.638.727	(153.383.257.356)	220.532.381.371
Chi phí theo bộ phận	814.615.846.845	295.513.401.484	103.647.956.198	(80.934.059.101)	1.132.843.145.426
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	26.255.687.318	56.924.518.323	270.267.682.529	(146.143.847.505)	207.304.040.665

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ		Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm			
Tài sản bộ phận	1.493.570.004.412	8.532.838.749.296	16.919.984.858.100	(7.319.641.677.972)	19.626.751.933.836
Nợ phải trả bộ phận	8.362.686.946.192	4.530.583.927.982	1.849.122.855.079	(1.949.528.742.642)	12.792.864.986.611

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017:

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ		Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm				
Doanh thu thuần theo bộ phận	798.336.423.036	355.266.662.820	303.612.408.151	(164.789.875.987)	1.292.425.618.020	
Bảo hiểm	798.336.423.036	355.266.662.820	-	(27.526.970.043)	1.126.076.115.813	
Đầu tư	-	-	303.612.408.151	(137.262.905.944)	166.349.502.207	
Chi phí theo bộ phận	749.972.600.646	320.207.253.479	131.163.206.604	(43.662.268.611)	1.157.680.792.118	
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	48.363.822.389	35.059.409.342	172.449.201.547	(121.127.607.376)	134.744.825.902	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.939.894.389.061	1.679.948.819.387
Thu phí nhận tái bảo hiểm	165.947.535.721	145.152.510.023
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	155.592.514.509	191.655.370.607
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	8.104.349.999	7.472.512.114
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	42.328.787.427	32.017.829.131
	2.311.867.576.717	2.056.247.041.262

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Đầu khí Việt Nam	413.113.870.762	221.804.171.923

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	771.669.125.552	894.667.770.718
Tặng/(Giảm) dự phòng phí	378.254.859.018	3.485.325.600
	1.149.923.984.570	898.153.096.318

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.286.299.622.283	384.915.897.990
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	73.472.636.736	125.060.082.353
Các khoản giảm trừ:	(989.541.424.501)	(130.465.892.900)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(986.970.729.858)	(123.234.375.692)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(133.654.005)	(104.166.279)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(2.437.040.638)	(7.127.350.929)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(16.210.761.926)	(24.472.674.753)
Tặng dự phòng bồi thường	84.926.515.547	87.920.478.592
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	33.989.505.990	31.944.925.097
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	479.075.982.741	485.160.011.959
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	37.481.812.241	32.883.960.189
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	20.557.204.117	62.309.809.422
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	14.408.790.521	9.792.874.777
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	406.628.175.862	380.173.367.571
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	28.468.535.613	26.637.866.697
	980.480.612.483	986.700.695.035

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.579.934.400	35.376.006.027
Chi phí văn phòng	5.979.189.333	5.485.818.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.101.615.278	7.410.990.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	60.574.635.611	68.276.319.830
	130.235.374.623	116.549.134.648

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	952.012.076.870	960.062.828.338
Chi phí nhân viên	58.253.306.854	42.618.188.541
Chi phí văn phòng	5.979.189.333	5.521.455.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	24.005.848.194	23.065.669.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	70.465.565.855	71.981.687.475
	1.110.715.987.106	1.103.249.829.683

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.344.431.141	110.282.349.170
Lãi đầu tư trái phiếu	4.178.630.137	-
Lãi kinh doanh cổ phiếu	39.513.529.189	11.051.330.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.197.196.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.979.433.416	9.863.320.034
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.896.470.032	82.999.431
	169.109.689.915	131.279.999.541

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	431.680.412	228.145.257
Lỗi chênh lệch tỷ giá	8.956.272.104	12.129.611.989
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(5.495.700.433)	20.892.523.423
Chi phí lãi vay	2.162.223.223	1.054.055.555
Chi phí tài chính khác	15.744.030.164	19.304.945.440
	21.798.505.470	53.609.281.664

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	207.304.040.665	134.744.825.902
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(31.665.527.472)	(11.138.137.006)
- Lãi/lỗ của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI	(29.263.601.645)	(4.776.675.350)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(444.353.520)	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	(1.957.572.307)	(6.361.461.656)
Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	(83.590.894)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.065.807.002	3.560.390.846
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	576.236.615
- Thủ lao Hội đồng Quản trị	107.000.000	33.000.000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	421.383.604	253.670.435
- Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	-	1.322.162.732
- Chi phí khác không được khấu trừ	1.537.423.398	1.375.321.064
Thu nhập chịu thuế	177.620.729.301	127.167.079.742
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	35.524.145.860	25.433.415.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung	-	2.636.000
Điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán	(12.345.261)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.511.800.599	25.436.051.948

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	161.995.959.004	101.294.190.397
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(12.959.676.720)	(8.103.535.232)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	149.036.282.284	93.190.655.165
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	Cổ phiếu	223.149.437	222.487.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	668	419

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>31/3/2018</u> VND	<u>31/12/2017</u> VND
Các khoản vay	-	476.109.953.752
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	909.847.244.511	1.134.417.580.580
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	7.261.362.539.999	6.833.886.947.225
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	31/3/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	909.847.244.511	909.847.244.511	1.216.417.580.580	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.655.698.522.898	1.655.698.522.898	1.649.394.019.681	1.649.394.019.681
Đầu tư tài chính	8.203.652.217.013	8.310.790.965.051	7.067.701.864.120	7.102.779.545.251
Tổng cộng	10.769.197.984.422	10.876.336.732.460	9.933.513.464.381	9.968.591.145.512
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	2.148.554.857.765	2.148.554.857.765	1.989.147.478.382	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	31.999.471.919	31.999.471.919	25.154.514.907	25.154.514.907
Các khoản vay	-	-	476.109.953.752	476.109.953.752
Tổng cộng	2.180.554.329.684	2.180.554.329.684	2.490.411.947.041	2.490.411.947.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch thương mại và phi thương mại bằng đồng USD, Euro, Won Hàn Quốc, Ringit Malaysia, Rúp Nga và một số đồng ngoại tệ khác.

Công ty chịu rủi ro đối với biến động về tỷ giá hối đoái từ các giao dịch thương mại và phi thương mại của các đơn vị trong nội bộ Công ty. Biến động tỷ giá có thể làm mất vốn hoặc giảm kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro tỷ giá của Công ty được kiểm soát và theo dõi chặt chẽ hàng ngày trên cơ sở các hạn mức giao dịch và trạng thái cuối ngày và qua đêm.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 5 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/3/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	909.847.244.511	-	909.847.244.511
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.631.477.458.614	24.221.064.284	1.655.698.522.898
Đầu tư tài chính	7.451.914.046.803	751.738.170.210	8.203.652.217.013
Tổng cộng	9.993.238.749.928	775.959.234.494	10.769.197.984.422
Phải trả người bán và phải trả khác	2.113.337.501.720	35.217.356.045	2.148.554.857.765
Chi phí phải trả	31.999.471.919	-	31.999.471.919
Tổng cộng	2.145.336.973.639	35.217.356.045	2.180.554.329.684
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.847.901.776.289	740.741.878.449	8.588.643.654.738
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.216.417.580.580	-	1.216.417.580.580
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.625.685.646.907	23.708.372.774	1.649.394.019.681
Đầu tư tài chính	6.016.310.353.419	1.051.391.510.701	7.067.701.864.120
Tổng cộng	8.858.413.580.906	1.075.099.883.475	9.933.513.464.381
Phải trả người bán và phải trả khác	1.955.625.474.180	33.522.004.202	1.989.147.478.382
Chi phí phải trả	25.154.514.907	-	25.154.514.907
Các khoản vay	230.000.000.000	246.109.953.752	476.109.953.752
Tổng cộng	2.210.779.989.087	279.631.957.954	2.490.411.947.041
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.647.633.591.819	795.467.925.521	7.443.101.517.340

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***Bên liên quan**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Chủ sở hữu

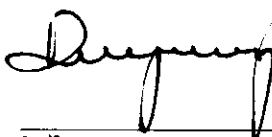
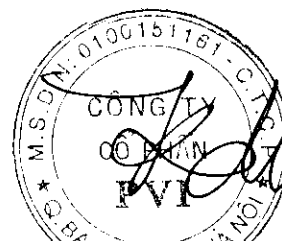
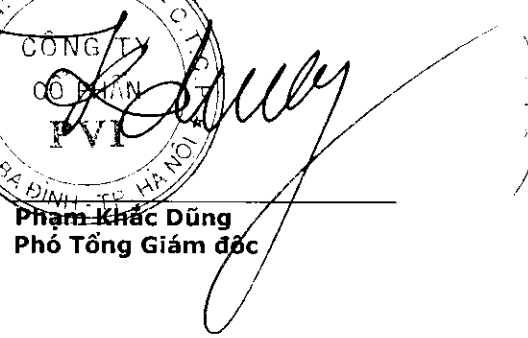
Cùng chủ sở hữu

*Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.**Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	1.464.503.776	1.260.000.000

*Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 14.***Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/3/2017</u>
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.017.979.475	956.438.000
Ban Tổng Giám đốc	1.431.260.475	1.719.592.500


Hoàng Huy Hiệp
Người lập biểu

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Phạm Khắc Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2018